

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Hanoi, 31 March, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

- Kính gửi/To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - The State Securities Commission of Vietnam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - The Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the 2025 financial statements (FS) to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty cổ phần G-Automobile/G-Automobile Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/*Stock code*: GMA
 - Địa chỉ/*Address*: Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *No. 11 Pham Hung, Cau Giay Ward, Hanoi*
 - Điện thoại liên hệ/*Phone*: (024) 37 957 786
 - Email: gma@g-automobile.vn
 - Website: <http://www.g-automobile.vn>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of published information*:
 - BCTC năm 2025/*The 2025 Financial Statements*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)*



BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)*

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ *The auditing firm has issued an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited 2025 financial statements):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/*The after-tax profit in the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the audit, or has changed from a loss to a profit or vice versa (for the audited 2025 financial statements):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có *Explanatory text in case of "yes" selection:*

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

Có/Yes

Không/No

- Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025/ *Report on transactions valued at 35% or more of total assets in 2025: Không có/None.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>.

This information was published on the company's website on: 31/03/2026 at the link: <http://www.g-automobile.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC kiểm toán năm 2025 của Công ty mẹ và Hợp nhất/*The audited 2025 separate and consolidated financial statements*
- Văn bản giải trình số 13/2026/CV-GMA/*Explanatory document No 13 /2026/CV-GMA*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**



Handwritten signature
**Nguyễn Thị Thanh Thủy
Nguyen Thi Thanh Thuy**

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

Công ty Cổ phần G-Automobile

Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần G-Automobile (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 10 ngày 04 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Lê Quốc Khánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 19/04/2025)
Ông Lê Minh Khuê	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19/04/2025)
Bà Đào Thị Như Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban
Bà Trịnh Lệ Thủy	Thành viên
Bà Đinh Thị Duyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/04/2025)
Bà Ninh Thị Liễu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Thư*



Thư
Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026



Số: 280326.013/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần G-Automobile

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần G-Automobile (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần G-Automobile tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 21 trong đó mô tả công ty con (Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô) đã ghi nhận chi phí thuê đất, nhà xưởng và kho bãi ước tính theo Hợp đồng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ký ngày 01/10/2015 với Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái. Tuy nhiên, do các bên chưa thống nhất được phương án của Hợp đồng thuê tài sản của công ty con trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo nên số liệu nêu trên và giá trị còn lại của hạ tầng xây dựng trên đất thuê (trình bày tại Thuyết minh số 12) sẽ có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả thống nhất giữa các bên.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026


Trần Quang Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5166-2025-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		980.471.590.431	757.849.077.967
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	62.378.633.608	46.709.635.970
111	1. Tiền		62.378.633.608	46.709.635.970
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		515.217.464.438	408.960.844.114
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	178.899.692.711	148.830.629.905
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	22.503.409.215	1.452.584.581
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	28.412.177.000	9.212.286.826
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	286.095.873.208	249.994.643.338
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(693.687.696)	(529.300.536)
140	III. Hàng tồn kho	10	387.000.628.084	288.666.011.765
141	1. Hàng tồn kho		388.400.433.910	289.808.187.166
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.399.805.826)	(1.142.175.401)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.874.864.301	13.512.586.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.991.727.529	7.830.401.602
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.532.515.940	5.443.372.958
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	350.620.832	238.811.558
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		730.922.406.265	738.220.972.015
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		157.198.483.418	156.686.743.418
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	157.198.483.418	156.686.743.418
220	II. Tài sản cố định		498.213.837.807	465.961.527.882
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	492.296.702.178	462.097.175.254
222	- Nguyên giá		792.466.557.917	695.241.942.070
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.169.855.739)	(233.144.766.816)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	4.422.391.371	3.214.256.468
225	- Nguyên giá		6.176.641.701	3.782.962.641
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.754.250.330)	(568.706.173)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.494.744.258	650.096.160
228	- Nguyên giá		14.577.770.405	12.314.235.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.083.026.147)	(11.664.139.281)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.382.570.655	1.671.484.506
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	2.382.570.655	1.671.484.506
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		29.856.290.751	74.336.958.424
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5	29.856.290.751	27.223.038.424
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.113.920.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.271.223.634	39.564.257.785
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	29.353.893.145	29.070.896.008
269	2. Lợi thế thương mại	16	13.917.330.489	10.493.361.777
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.711.393.996.696	1.496.070.049.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.232.886.227.164	1.018.716.263.725
310	I. Nợ ngắn hạn		982.183.879.275	843.282.693.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	55.834.723.555	43.798.184.658
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	37.347.166.961	30.646.048.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.070.573.656	11.375.500.008
314	4. Phải trả người lao động		37.749.782.178	26.478.291.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	23.770.075.823	12.855.376.374
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		73.490.719	41.052.833
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	5.903.676.258	6.158.879.353
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	811.765.954.083	711.260.923.765
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		668.436.042	668.436.042
330	II. Nợ dài hạn		250.702.347.889	175.433.570.660
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	10.991.899.607	8.819.626.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	230.412.568.154	156.603.363.823
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	9.107.050.305	9.819.750.802
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		190.829.823	190.829.823
400	D. NGUỒN VỐN		478.507.769.532	477.353.786.257
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	478.507.769.532	477.353.786.257
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199.999.990.000	199.999.990.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		199.999.990.000	199.999.990.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		76.628.400.000	76.628.400.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.658.429.174	48.436.967.589
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.436.968.589	34.191.418.831
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.221.460.585	14.245.548.758
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		154.220.950.358	152.288.428.668
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.711.393.996.696	1.496.070.049.982


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.685.345.433.179	2.811.806.014.530
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.685.345.433.179	2.811.806.014.530
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	3.401.080.272.332	2.573.106.127.605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.265.160.847	238.699.886.925
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.216.159.310	2.939.413.720
22	7. Chi phí tài chính	28	60.870.639.054	52.852.589.795
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.113.763.466	52.213.956.659
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		2.633.252.327	(878.792.801)
25	9. Chi phí bán hàng	29	105.811.886.981	84.366.566.163
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	108.438.841.628	87.387.129.379
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.993.204.821	16.154.222.507
31	12. Thu nhập khác	31	11.024.577.660	7.609.835.256
32	13. Chi phí khác	32	1.122.181.691	2.838.504.948
40	14. Lợi nhuận khác		9.902.395.969	4.771.330.308
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.895.600.790	20.925.552.815
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	6.088.250.228	8.012.684.946
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(1.210.474.092)	(2.183.043.220)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.017.824.654	15.095.911.089
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		19.221.460.585	14.245.548.758
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		796.364.069	850.362.331
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	961	712


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Thùy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.895.600.790	20.925.552.815
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		70.610.266.425	64.664.458.686
03	Các khoản dự phòng		164.387.160	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.761.158.361)	(2.784.047.155)
06	Chi phí lãi vay		60.113.763.466	52.213.956.659
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(565.733.106)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.022.859.480	134.454.187.899
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		10.068.361.510	(264.986.914.288)
10	Tăng hàng tồn kho		(42.122.546.497)	(64.997.234.397)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(12.836.514.295)	(14.767.990.694)
12	Giảm chi phí trả trước		6.471.646.784	3.163.041.742
14	Tiền lãi vay đã trả		(60.464.300.726)	(54.849.542.054)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.540.523.553)	(6.415.316.053)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.598.982.703	(268.399.767.845)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(220.587.598.044)	(184.898.729.141)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		134.042.058.972	87.686.329.262
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.659.190.174)	(3.475.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	171.128.102.974
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.152.867.714	(9.280.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.904.000.000	4.800.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	993.815.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.147.861.532)	66.954.519.091

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.583.790.979.687	2.778.610.061.130
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.544.421.253.616)	(2.620.358.683.328)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.051.850.604)	(572.194.148)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.099.999.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.217.876.467	157.679.183.654
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.668.997.638	(43.766.065.100)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.709.635.970	90.475.701.070
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	62.378.633.608	46.709.635.970


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile (GMA) tiền thân là Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam, được thành lập ngày 10/10/2011. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011 và giấy đăng ký thay đổi lần 10 ngày 04 tháng 06 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 199.999.990.000 VND, tương ứng với 19.999.999 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 778 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 576 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, theo định hướng hoạt động kinh doanh năm 2025 tại Báo cáo của Hội đồng quản trị số 01/2025/BC/HĐQT-GMA ngày 26/03/2025 và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ/ĐHĐCĐ-GMA ngày 19/04/2025, Công ty chủ trương tiếp tục nghiên cứu, đầu tư mở rộng hoạt động cốt lõi thông qua việc quản lý vốn tại các công ty đang đầu tư và góp vốn chi phối, thành lập công ty chuyên về phân phối các dòng xe.

Theo đó đó, Công ty thực hiện tái cấu trúc các khoản đầu tư khi bán cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (Thuyết minh 27), gia tăng hoạt động đầu tư khi góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại An Đô Vĩnh Phúc và mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (Thuyết minh 3.1). Điều đó dẫn đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025 tăng mạnh so với năm 2024.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	55%	55%	Số 11 Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	90%	90%	Số 11 Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Cho thuê ô tô
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	86%	86%	Số 168 Phạm Văn Đồng, phường Đồng Ngạc, TP Hà Nội	Kinh doanh ô tô
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc	70%	70%	Đường Nguyễn Tất Thành, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh ô tô

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2025 được trình bày tại Thuyết minh 5(a).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận tiền gửi ngoại tệ: là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- ▶ Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- ▶ Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát: Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- ▶ Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ Các khoản nợ phải trả phát sinh của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- ▶ Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước được ghi nhận theo tiền thuê trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí bán hàng, khuyến mãi,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Hợp nhất kinh doanh và chuyển nhượng cổ phần

3.1 Mua Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô

Vào ngày 30/06/2025, Công ty đã mua 86% cổ phần của Công ty CP Đầu tư Thương mại An Đô, một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102186723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 19/03/2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty này là kinh doanh ô tô. Công ty mua cho mục đích mở rộng kinh doanh.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty CP Đầu tư Thương mại An Đô vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Tại ngày 30/06/2025		
	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND	Điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a) VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.092.867.714	-	29.092.867.714
Các khoản phải thu ngắn hạn	98.474.175.118	-	98.474.175.118
Hàng tồn kho	56.212.069.822	-	56.212.069.822
Tài sản ngắn hạn khác	1.622.829.221	-	1.622.829.221
Các khoản phải thu dài hạn	498.000.000	-	498.000.000
Tài sản cố định	23.135.348.063	2.488.867.973	25.624.216.036
Tài sản dài hạn khác	5.293.140.627	-	5.293.140.627
Cộng tài sản	214.328.430.565	2.488.867.973	216.817.298.538
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	190.994.174.796	-	190.994.174.796
Nợ dài hạn	2.209.938.553	-	2.209.938.553
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	497.773.595	497.773.595
Cộng nợ phải trả	193.204.113.349	497.773.595	193.701.886.944
Tổng giá trị tài sản thuần	21.124.317.217		23.115.411.595
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		278.753.213	3.236.157.623
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty (86%)			19.879.253.972
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			24.940.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 16)			5.060.746.029

(a) Điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty đạt quyền kiểm soát Công ty Đầu tư Thương mại An Đô bao gồm đánh giá tăng thêm giá trị còn lại của tài sản cố định tăng thêm 2,488 tỷ VND.

3.2 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản

Vào ngày 27/06/2025, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 100% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản. Theo đó, số tiền lãi 790.080.000 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 27).

4. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7.501.492.659	1.445.337.971
Tiền gửi ngân hàng	54.877.140.949	45.264.297.999
	62.378.633.608	46.709.635.970

5. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	45,375%	45,375%	29.856.290.751	45,375%	45,375%	27.223.038.424
			29.856.290.751			27.223.038.424

Công ty liên kết có địa chỉ tại số 01 Nguyễn Văn Linh, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là kinh doanh ô tô.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	54.000.000	-	7.844.616.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	54.000.000	-	7.844.616.000	-
Bên khác	178.845.692.711	(693.687.696)	140.986.013.905	(529.300.536)
Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	141.836.044.516	(411.022.742)	108.970.853.000	(411.022.742)
Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	36.267.071.264	(282.664.954)	31.075.603.974	(118.277.794)
Các khách hàng khác	742.576.931	-	939.556.931	-
	178.899.692.711	(693.687.696)	148.830.629.905	(529.300.536)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Bright House	7.005.575.236	-	-	-
Công ty TNHH FORD Việt Nam	7.804.868.038	-	-	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại HTTH Vĩnh Phúc	1.215.142.884	-	-	-
Công ty cổ phần Công nghệ Thiết bị Tân Phát	1.315.290.884	-	-	-
Công ty cổ phần Kỹ nghệ Gamma	1.038.126.675	-	-	-
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại và Công nghiệp Hà Nội	588.842.221	-	-	-
Công ty TNHH Masil	580.000.000	-	-	-
Công ty CP Thiết bị Tân Minh Giang	-	-	24.500.000	-
Công ty TNHH phần mềm quản lý khách hàng Việt Nam	-	-	378.378.297	-
Công ty Cổ phần Blue Gift Việt Nam	-	-	182.898.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.955.563.277	-	866.808.284	-
	22.503.409.215	-	1.452.584.581	-

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Trần Thị Phương Mai	10.900.000.000	-
Bên khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ	4.646.929.000	5.587.286.826
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng	-	3.625.000.000
Công Ty TNHH Vít-Metal	8.612.248.000	-
Công ty TNHH Ô tô Việt Anh Vĩnh Phúc	3.753.000.000	-
Khác	500.000.000	-
	28.412.177.000	9.212.286.826
Bên liên quan	10.900.000.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

Các khoản cho vay tổ chức và cá nhân không có tài sản đảm bảo, theo kỳ hạn 3 tháng - 12 tháng, lãi suất từ 0%/năm đến 12%/năm mục đích hỗ trợ vốn lưu động cho các đối tác kinh doanh.

9. Phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng (i)	8.359.645.626	14.065.774.496
Ký cược, ký quỹ	1.788.558.405	129.282.000
Phải thu khác	275.947.669.177	235.799.586.842
- Phải thu từ Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến khoản thưởng đại lý	106.781.049.670	64.782.083.070
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (ii)	138.000.000.000	138.000.000.000
- Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (iii)	29.992.768.560	32.352.768.560
- Phải thu khác	1.173.850.947	664.735.212
	286.095.873.208	249.994.643.338
Dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (iv)	156.000.000.000	156.000.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.198.483.418	643.783.418
Tạm ứng	-	42.960.000
	157.198.483.418	156.686.743.418

(i) Là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên phục vụ các dự án đầu tư, kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án xây dựng "Tòa nhà văn phòng cho thuê" tại Khu Cửa Trại, Phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng hợp tác phát triển dự án số 0212/2023/HĐHTKD/CONGNGHE-ANDU ngày 02/12/2023. Dự án đã được cấp giấy phép xây dựng ngày 26/05/2025. Tại ngày 31/12/2025, dự án đang trong giai đoạn triển khai thi công các hạng mục ban đầu (san lấp, thi công nền móng). Sau khi dự án hoàn thành, hai bên được phân chia quyền sử dụng tòa nhà theo tỷ lệ 50/50 để thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình đến hết thời hạn của dự án.

(iii) Khoản hỗ trợ cho vay không tính lãi với Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (bên cho thuê) để thanh toán tiền đầu tư xây dựng nhà xưởng, phòng trưng bày và bán ô tô tại Khu dân cư Hòn Rỏi I, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng thuê tài sản số 2368/2023/ANDU-TBNT ngày 05/04/2023. Số tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê hàng tháng.

(iv) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện phương án kinh doanh góp vốn để đầu tư sở hữu cổ phần tại Công ty CP Thủy bộ Nha Trang theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107/2024/ĐHTKD/ANDU_CN ngày 01/07/2024. Thời hạn hợp tác kinh doanh 15 năm từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2038. Khi bán cổ phần đầu tư hoặc được chia cổ tức từ doanh nghiệp phát hành, căn cứ vào lãi gộp khoản đầu tư và cổ tức nhận được, hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	45.108.429.341	-	21.813.286.778	-
Công cụ, dụng cụ	486.601.667	-	483.863.032	-
Chi phí sản xuất	11.930.029.653	-	5.692.713.128	-
kinh doanh dở dang				
Hàng hóa	330.875.373.249	(1.399.805.826)	261.818.324.228	(1.142.175.401)
	388.400.433.910	(1.399.805.826)	289.808.187.166	(1.142.175.401)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay (Thuyết minh 20) tại thời điểm cuối năm: 167.262.762.542 VND.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025 (Phân loại lại)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	3.470.986.227	3.021.954.165
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	313.134.502	630.133.929
Chi phí sửa chữa cải tạo	1.576.269.977	1.299.033.841
Chi phí khác	2.631.336.823	2.879.279.667
	7.991.727.529	7.830.401.602
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước (*)	21.130.914.970	23.350.764.462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.931.800.636	3.172.819.930
Chi phí sửa chữa cải tạo	3.010.451.255	641.286.710
Chi phí khác	1.280.726.284	1.906.024.906
	29.353.893.145	29.070.896.008

(*) Bao gồm các hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với đất, showroom trưng bày, xưởng dịch vụ và bãi xe phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vinh Phúc và Công ty con Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du. Các hợp đồng thuê tối đa đến năm 2066, với diện tích thuê đa dạng tùy theo mục đích sử dụng.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	108.697.511.576	38.162.517.879	525.096.172.398	23.234.740.217	51.000.000	695.241.942.070
Tăng trong năm	148.750.000	1.802.546.046	205.368.918.325	746.444.882	-	208.066.659.253
Tăng do hợp nhất	28.455.103.641	6.904.804.857	11.851.440.677	469.467.636	1.004.986.997	48.685.803.808
Thanh lý	-	-	(159.301.132.478)	(100.139.091)	-	(159.401.271.569)
Giảm khác	(126.575.645)	-	-	-	-	(126.575.645)
Tại ngày 31/12/2025	137.174.789.572	46.869.868.782	583.015.398.922	24.350.513.644	1.055.986.997	792.466.557.917
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	68.207.541.521	31.120.680.955	115.600.830.278	18.164.714.062	51.000.000	233.144.766.816
Khấu hao trong năm	5.388.052.459	2.386.942.463	58.014.963.322	1.509.748.847	101.443.788	67.401.150.879
Tăng do hợp nhất	15.248.984.777	6.328.439.065	3.698.557.667	469.467.636	285.542.894	26.030.992.039
Thanh lý	-	-	(26.306.914.904)	(100.139.091)	-	(26.407.053.995)
Tại ngày 31/12/2025	88.844.578.757	39.836.062.483	151.007.436.363	20.043.791.454	437.986.682	300.169.855.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	40.489.970.055	7.041.836.924	409.495.342.120	5.070.026.155	-	462.097.175.254
Tại ngày 31/12/2025	48.330.210.815	7.033.806.299	432.007.962.559	4.306.722.190	618.000.315	492.296.702.178

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 393.352.222.975 VND;
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.093.967.436 VND;
- ▶ Giá trị còn lại của hệ thống nhà xưởng và công trình phụ trợ cuối năm tại số 168 đường Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Hà Nội (xem thêm Thuyết minh số 21) là 9.431.071.018 VND.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	2.377.662.641	1.405.300.000	3.782.962.641
Tăng do hợp nhất	2.393.679.060	-	2.393.679.060
Tại ngày 31/12/2025	4.771.341.701	1.405.300.000	6.176.641.701
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	426.206.173	142.500.000	568.706.173
Khấu hao trong năm	696.202.311	190.000.000	886.202.311
Tăng do hợp nhất	299.341.846	-	299.341.846
Tại ngày 31/12/2025	1.421.750.330	332.500.000	1.754.250.330
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	1.951.456.468	1.072.800.000	3.214.256.468
Tại ngày 31/12/2025	3.349.591.371	1.072.800.000	4.422.391.371

Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (công ty con) thuê tài chính một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Đến cuối thời điểm thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi (xem thêm tại Thuyết minh số 20).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	8.757.035.441	3.557.200.000	12.314.235.441
Mua trong năm	655.716.964	-	655.716.964
Tăng do hợp nhất	1.607.818.000	-	1.607.818.000
Tại ngày 31/12/2025	11.020.570.405	3.557.200.000	14.577.770.405
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	8.106.939.281	3.557.200.000	11.664.139.281
Khấu hao trong năm	686.135.919	-	686.135.919
Tăng do hợp nhất	732.750.947	-	732.750.947
Tại ngày 31/12/2025	9.525.826.147	3.557.200.000	13.083.026.147
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	650.096.160	-	650.096.160
Tại ngày 31/12/2025	1.494.744.258	-	1.494.744.258

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.439.468.699 VND.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	(Phân loại lại) VND
Dự án phần mềm CRM	1.495.440.575	1.261.206.278
Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Nha Trang	410.278.228	410.278.228
Dự án khác	476.851.852	-
	2.382.570.655	1.671.484.506

16. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du VND	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	13.837.400.146	-	13.837.400.146
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	5.060.746.028	5.060.746.028
Tại ngày 31/12/2025	13.837.400.146	5.060.746.028	18.898.146.174
Số phân bổ lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	3.344.038.369	-	3.344.038.369
Số phân bổ trong năm	1.383.740.015	253.037.301	1.636.777.316
Tại ngày 31/12/2025	4.727.778.384	253.037.301	4.980.815.685
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	10.493.361.777	-	10.493.361.777
Tại ngày 31/12/2025	9.109.621.762	4.807.708.727	13.917.330.489

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Người mua trả tiền trước liên quan đến kinh doanh ô tô	36.415.805.700	30.383.331.295
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	931.361.261	262.717.171
	37.347.166.961	30.646.048.466

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	10.415.383.100	10.415.383.100
Công ty CP Đầu tư Thương Mại An Đô	-	-	81.383.100	81.383.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	-	-	10.334.000.000	10.334.000.000
Bên khác	55.834.723.555	55.834.723.555	33.382.801.558	33.382.801.558
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	20.440.923.005	20.440.923.005	23.160.712.667	23.160.712.667
Công ty TNHH FORD Việt Nam	13.587.061.229	13.587.061.229	-	-
Avis Headquarter Office	2.780.626.267	2.780.626.267	959.779.174	959.779.174
Xí nghiệp Toyota Hoàn Kiếm Hà Nội	1.496.000.000	1.496.000.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Toyota Mỹ Đình	1.492.600.000	1.492.600.000	-	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	685.700.000	685.700.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	15.351.813.054	15.351.813.054	9.262.309.717	9.262.309.717
	55.834.723.555	55.834.723.555	43.798.184.658	43.798.184.658

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp/ Tăng do hợp nhất	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.556.000.781	20.927.261.066	19.384.192.126	346.041.086	1.358.972.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.618.750.074	9.540.523.553	7.691.849.468	-	4.770.075.989
Thuế thu nhập cá nhân	238.811.558	2.200.749.153	7.945.944.447	8.920.951.846	4.579.746	2.941.524.740
Các loại thuế khác	-	-	505.403.474	505.403.474	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	44.981.338	44.981.338	-	-
	238.811.558	11.375.500.008	38.964.113.878	36.547.378.252	350.620.832	9.070.573.656

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2025		Trong năm			31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả	Tăng do hợp nhất	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ					
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
a1) Vay ngắn hạn	702.777.314.901	702.777.314.901	133.948.990.982	3.386.038.363.454	3.462.928.343.961	759.836.325.376	759.836.325.376
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	646.014.431.217	646.014.431.217	-	2.383.093.078.081	2.474.333.315.505	554.774.193.793	554.774.193.793
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	21.704.684.046	21.704.684.046	-	162.241.391.333	157.653.943.796	26.292.131.583	26.292.131.583
Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (3)	35.058.199.638	35.058.199.638	-	52.852.894.040	46.056.093.678	41.855.000.000	41.855.000.000
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (4)	-	-	133.948.990.982	780.296.000.000	783.464.990.982	130.780.000.000	130.780.000.000
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc (5)	-	-	-	7.555.000.000	1.420.000.000	6.135.000.000	6.135.000.000
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	8.483.608.864	8.483.608.864	-	51.929.628.707	8.483.608.864	51.929.628.707	51.929.628.707
Vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	8.483.608.864	8.483.608.864	-	28.986.944.831	8.483.608.864	28.986.944.831	28.986.944.831
Vay dài hạn đến hạn trả tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	-	-	-	22.942.683.876	-	22.942.683.876	22.942.683.876
	711.260.923.765	711.260.923.765	133.948.990.982	3.437.967.992.161	3.471.411.952.825	811.765.954.083	811.765.954.083

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2025		Trong năm			31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả	Tăng do hợp nhất	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND		VND	VND	VND	năng trả nợ VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	22.574.982.361	22.574.982.361	-	126.254.466.233	27.591.756.980	121.237.691.614	121.237.691.614
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1)	2.545.624.774	2.545.624.774	-	-	745.833.864	1.799.790.910	1.799.790.910
Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát (2)	139.966.365.552	139.966.365.552	-	71.498.150.000	53.901.152.675	157.563.362.877	157.563.362.877
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (4)	-	-	2.047.368.200	-	306.016.740	1.741.351.460	1.741.351.460
	165.086.972.687	165.086.972.687	2.047.368.200	197.752.616.233	82.544.760.259	282.342.196.861	282.342.196.861
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(8.483.608.864)	(8.483.608.864)		(51.929.628.707)	(8.483.608.864)	(51.929.628.707)	(51.929.628.707)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	156.603.363.823	156.603.363.823				230.412.568.154	230.412.568.154

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính

(1) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe Mercedes Benz như sau:

(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

	<u>Số dư tại 31/12/2025</u> VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	21.135.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	280.134.787.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	251.739.542.990
Các khoản vay cá nhân	1.764.863.015
	<u>554.774.193.793</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho (Thuyết minh 10).

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn

	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số dư tại 31/12/2025</u> VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng	113.222.975.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	24 tháng	8.014.715.694
		<u>121.237.691.614</u>

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay và được thế chấp bằng Tài sản cố định (Thuyết minh 12). Giá trị khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2025 là 19.432.561.672 VND.

(iii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Bên cho thuê</u>	<u>Giá trị thuê</u> (VND)	<u>Kỳ hạn</u> (tháng)	<u>Số dư tại</u> <u>31/12/2025</u> VND
Số 101.24.02/CTTC ngày 01/04/2024	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.149.063.050	48	1.234.525.860
Số 101.24.12/CTTC ngày 01/11/2024	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	834.272.397	48	565.265.050
				<u>1.799.790.910</u>

Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất của Ngân hàng.

(2) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát:

(iv) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội (TPB) theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 94/2025/HDTD/HNI ngày 7/8/2025. Giá trị hạn mức tín dụng bằng dư nợ thực tế khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá 40.000.000.000 VND trong đó: hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất quy định trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tính dụng. Lãi suất linh hoạt bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô các loại thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay do TPBank tài trợ; bất động sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Thanh Thủy tại thôn Xuân Linh, liên xóm, xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội.

(v) Chi tiết các khoản vay dài hạn

	Kỳ hạn	Số dư tại 31/12/2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (VCB) (*)	60 tháng	6.119.329.775
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (**)	36-60 tháng	89.195.063.080
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội (***)	60 tháng	33.199.528.022
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (****)	60 tháng	8.374.470.000
Ngân hàng BIDV - CN Nam Thái Nguyên (*****)	60 tháng	20.674.972.000
		157.563.362.877

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Xuân theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 09/07/2021. Số tiền cho vay tối đa 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tùy thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải năm 2021-2022 phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2023/TDH/VCBTX-AHP số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 10/11/2023. Số tiền cho vay tối đa 5.754.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tùy thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

(**) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 93/2025/HĐTĐ/HNI ngày 07/08/2025. Giá trị hạn mức tín dụng không vượt quá 180.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay 150.000.000.000. Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 89/2023/HĐTĐ/HNI ngày 22/08/2023. Mục đích sử dụng vốn vay: cấp tín dụng trung hạn để mua xe của doanh nghiệp và vay bù đắp (chỉ tài trợ trong trường hợp không quá 3 tháng kể từ lúc có đăng ký xe). Thời hạn vay của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 36 đến 60 tháng. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

(***) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 2239/HDCV/HNI ngày 03/04/2025. Số tiền vay: 35.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho thuê ô tô. Lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cho vay số 7147/25/HĐCV/HNI ngày 27/10/2025. Số tiền vay: 45.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: đầu tư tài sản cố định là xe ô tô nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe của doanh nghiệp. Lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ.

(****) Hợp đồng cấp tín dụng số 180274.23.003.753416.TD ngày 22/12/2023. Số tiền vay: 14.400.000.000 VND. Thời gian vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán mua xe cho nhà cung cấp để thực hiện 02 hợp đồng đầu ra với đối tác là Văn phòng đại diện Adidas Sourcing LTD tại thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

(*****) Hợp đồng tín dụng số 03/2024/22939724/HĐTD ngày 28/10/2024. Số tiền vay: 39.880.000.000 VND, Thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ lần giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho thuê ô tô của Công ty và cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bản Việt. Lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (3) Khoản vay các cá nhân của Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô của Công ty như sau:

(vi) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn

	<u>Số dư tại 31/12/2025</u> VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	56.580.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Cầu Giấy	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Xuân	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	23.100.000.000
Đối tượng khác	100.000.000
	<u>130.780.000.000</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho (Thuyết minh 10).

(vii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay nợ thuê tài chính dài hạn từ hai hợp đồng với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, bao gồm:

- Hợp đồng số 42.24.06/CTTC ngày 18/06/2024: Danh mục tài sản thuê gồm hệ thống sửa chữa ô tô. Giá trị thuê là 1.049.908.134 VND. Thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng số 42.24.02/CTTC ngày 28/05/2024: Danh mục tài sản thuê gồm thiết bị chuyên dùng sửa chữa ô tô đồng bộ. Giá trị thuê là 1.398.225.768 VND. Thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- (5) Khoản vay các cá nhân của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc với kỳ hạn 3-6 tháng, lãi suất 8%/năm - 9%/năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	190.440.590	48.732.097
Chi phí bán hàng, khuyến mãi	4.818.441.990	8.688.274.528
Chi phí thuê nhà xưởng, kho bãi (*)	12.813.500.000	-
Chi phí phải trả khác	5.947.693.243	4.118.369.749
	23.770.075.823	12.855.376.374

(*) Chi phí thuê nhà xưởng và kho bãi tại số 168 đường Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Hà Nội theo Hợp đồng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ngày 01/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái ("Công ty Hà Thái") và Công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô. Do Công ty Hà Thái cho thuê không đúng mục đích sử dụng đất nên các bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý tại Tòa án. Ngày 21/02/2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định Giám đốc thẩm số 01/2025/KDTM-GĐT, tuyên hủy bản án sơ thẩm và yêu cầu xét xử lại để xác định lại nguồn gốc vốn đầu tư hạ tầng và giá trị bồi thường thiệt hại.

22. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	816.616.433	1.025.445.200
Kinh phí công đoàn	1.564.259.129	597.505.725
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.522.800.696	4.535.928.428
	5.903.676.258	6.158.879.353
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.991.899.607	8.819.626.212
	10.991.899.607	8.819.626.212

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	199.999.990.000	76.628.400.000	34.700.578.626	151.494.639.648	462.823.608.274
Lợi nhuận năm trước	-	-	14.245.548.758	850.362.331	15.095.911.089
Giảm khác	-	-	(509.159.795)	(56.573.311)	(565.733.106)
Tại ngày 31/12/2024	199.999.990.000	76.628.400.000	48.436.967.589	152.288.428.668	477.353.786.257
Tại ngày 01/01/2025	199.999.990.000	76.628.400.000	48.436.967.589	152.288.428.668	477.353.786.257
Lợi nhuận năm nay	-	-	19.221.460.585	796.364.069	20.017.824.654
Chia cổ tức (*)	-	-	(19.999.999.000)	-	(19.999.999.000)
Tặng do mua/ thành lập công ty con	-	-	-	9.236.157.621	9.236.157.621
Cổ tức của Công ty con cho cổ đông không kiểm soát (**)	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	199.999.990.000	76.628.400.000	47.658.429.174	154.220.950.358	478.507.769.532

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ/ĐHĐCĐ-GMA ngày 19/04/2025, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 bằng chi trả cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 1.000 VND/cổ phần.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0104/2025/NQ-ĐHĐCĐ-ANDU ngày 01/04/2025, Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (Công ty con) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022-2024 bằng chi trả cổ tức với tỷ lệ 9%, tương ứng 900 VND/cổ phần. Công ty con phân phối cho Công ty mẹ 9.900.000.000 VND, cho cổ đông không kiểm soát 8.100.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	39.999.000.000	20,00	39.300.000.000	19,65
Bà Trần Thị Thanh Tú	29.250.000.000	14,63	29.250.000.000	14,63
Ông Phùng Văn Hùng	19.800.000.000	9,90	19.800.000.000	9,90
Công ty TNHH Đầu tư G-Holding	13.680.000.000	6,84	13.680.000.000	6,84
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami	12.960.000.000	6,48	12.960.000.000	6,48
Cổ đông khác	84.310.990.000	42,15	85.009.990.000	42,50
	199.999.990.000	100	199.999.990.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	199.999.990.000	199.999.990.000
- Vốn góp cuối năm	199.999.990.000	199.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.999.999.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	19.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	19.999.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và các công ty con thuê tài sản tại Hà Nội và các tỉnh thành khác để làm trụ sở văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	8.654,02	6.542,03

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa	3.056.831.323.559	2.145.961.458.309
Cung cấp dịch vụ	617.956.059.067	664.047.535.778
Cho thuê văn phòng	10.558.050.553	1.797.020.443
	3.685.345.433.179	2.811.806.014.530
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	29.391.681.845	164.888.694.365

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa	2.949.050.736.856	2.065.677.802.046
Cung cấp dịch vụ	452.029.535.476	507.428.325.559
	3.401.080.272.332	2.573.106.127.605

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.416.560.281	491.857.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	617.500.000
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư (*)	790.080.000	1.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.519.029	30.056.629
	3.216.159.310	2.939.413.720
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	617.500.000

(*) Lãi thanh lý toàn bộ cổ phần của khoản đầu tư tài chính dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản cho các nhà đầu tư khác.

28. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	60.113.763.466	52.213.956.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	40.735.457	10.139.795
Chi phí tài chính khác	716.140.131	628.493.341
	60.870.639.054	52.852.589.795

29. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	47.755.995.696	34.506.252.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.429.713.844	11.205.745.897
Chi phí quảng cáo	8.842.150.982	10.844.114.609
Chi phí khuyến mãi	17.026.963.780	12.585.904.094
Chi phí bán hàng khác	19.757.062.679	15.224.548.695
	105.811.886.981	84.366.566.163

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.957.866.959	40.776.268.899
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.443.428.120	1.023.559.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.080.117.833	13.458.901.664
Thuế phí và lệ phí	63.497.906	42.966.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.759.910.872	20.994.127.627
Chi phí bằng tiền khác	16.281.405.067	9.707.565.261
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.852.614.871	1.383.740.015
	108.438.841.628	87.387.129.379

31. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	921.265.753	753.482.865
Thu phạt hợp đồng, bồi thường	8.518.980.178	6.856.352.391
Thu nhập khác	1.584.331.729	-
	11.024.577.660	7.609.835.256

32. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	155.470.368	1.744.496.512
Chi phí khác	966.711.323	1.094.008.436
	1.122.181.691	2.838.504.948

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	164.178.313	314.441.716
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.924.071.915	7.698.243.230
- Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu Thanh	749.293.958	3.067.608.217
- Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hòa Phát	4.774.673.695	4.630.635.013
- Công ty CP Đầu Tư Thương Mại An Đô	400.104.262	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.088.250.228	8.012.684.946

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.107.050.305	9.819.750.802
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.107.050.305	9.819.750.802

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.210.474.092)	(2.183.043.220)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.210.474.092)	(2.183.043.220)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.221.460.585	14.245.548.758
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.221.460.585	14.245.548.758
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.999.999	19.999.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	961	712

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	19.183.725.238	17.117.420.098
Chi phí nhân công	143.393.769.588	110.394.702.659
Thuế, phí, lệ phí	21.664.578	42.966.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.442.201.269	64.664.458.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.469.890.111	294.209.840.983
Chi phí khác	34.037.238.889	20.391.184.633
	575.548.489.673	506.820.573.725

37. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du	Công ty con
Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	Công ty con (kể từ ngày 30/06/2025)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt (từ ngày 01/01/2025 đến trước ngày 30/06/2025)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc	Công ty con (kể từ ngày 30/06/2025)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội Bà Trần Thị Phương Mai	Công ty liên kết Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty con trong Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 25)	29.391.681.845	164.888.694.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	28.971.681.845	164.586.294.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	420.000.000	302.400.000
Trả gốc vay và lãi vay	7.255.481.056	35.244.368.645
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô	7.255.481.056	35.244.368.645
Nhận cổ tức	-	617.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	-	617.500.000
Cho vay	10.900.000.000	-
Trần Thị Phương Mai	10.900.000.000	-

Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc	650.000.000	678.161.000
Lê Minh Khuê	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2025)	18.166.667	13.065.000
Lê Quốc Khánh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/04/2025)	41.833.333	-
Nguyễn Trần Minh Quân	Thành viên HĐQT	36.000.000	7.839.000
Đào Thị Như Thủy	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Lê Thị Hương Giang	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Tống Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/10/2024)	-	46.935.000
Ninh Thị Liễu	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2025)	7.266.667	24.000.000
Đình Thị Duyên	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2025)	16.733.333	-
Trịnh Lệ Thủy	Thành viên BKS	24.000.000	16.867.000
Đặng Thu Trang	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 17/04/2024)	-	7.133.000
		866.000.000	866.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	167.653.102.974	(3.475.000.000)	(171.128.102.974)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	171.128.102.974	171.128.102.974


40. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2026.


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

